

Phụ lục

NGŨNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 24.../TB-HĐTS ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC						12386	
1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT		DHA				990	
1	Luật		7380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	585	15.50
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (*)	A01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
2	Luật Kinh tế		7380107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	405	15.25
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (*)	A01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ		DHF				1460	
3	Sư phạm Tiếng Anh		7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	20	18.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
4	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03	20	18.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
5	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04	20	18.0
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
6	Việt Nam học		7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	13.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
7	Ngôn ngữ Anh		7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	650☆	15.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
8	Ngôn ngữ Nga		7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02	40	13.5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42		
9	Ngôn ngữ Pháp		7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03	50	13.5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
10	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04	260	15.5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
11	Ngôn ngữ Nhật		7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06	200	15.5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43		
12	Ngôn ngữ Hàn Quốc		7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	100	15.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
13	Quốc tế học		7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	13.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

☆: Trong 650 chỉ tiêu của ngành **Ngôn ngữ Anh** có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
	3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				1700	
	I. Nhóm ngành Kinh tế					300	
14	Kinh tế (gồm 03 chuyên ngành: <i>Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường; Kinh tế và Quản lý du lịch</i>)		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A00 A01 D01 A16	220 *	14.0
15	Kinh tế nông nghiệp		7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A00 A01 D01 A16	40	14.0
16	Kinh doanh nông nghiệp		7620114	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A00 A01 D01 A16	40	14.0
	II. Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán					320	
17	Kế toán		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A00 A01 D01 A16	220	16.0
18	Kiểm toán		7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 D01	100	16.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
III. Nhóm ngành Thống kê – Hệ thống thông tin						110	
19	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	14.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
20	Thống kê kinh tế (chuyên ngành Thống kê kinh doanh)		7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	14.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
IV. Nhóm ngành Thương mại						150	
21	Kinh doanh thương mại		7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	16.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
22	Thương mại điện tử		7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	16.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
V. Nhóm ngành quản trị kinh doanh						400	
23	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	240 ☆	16.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
24	Marketing		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	16.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
25	Quản trị nhân lực		7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	16.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
VI. Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng						100	
26	Tài chính - Ngân hàng (gồm 02 chuyên ngành: <i>Tài chính, Ngân hàng</i>)		7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	15.0
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh (*)	D90		
VII. Nhóm ngành Kinh tế chính trị						40	
27	Kinh tế chính trị		7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	15.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
VIII. Các chương trình liên kết						130	
28	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	14.0
				2. Toán, KHTN, Tiếng Anh (*)	D90		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
29			7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	14.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
	Song ngành Kinh tế - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
30	Quản trị kinh doanh (liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght - Ireland)		7349002	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	14.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
IX. Các chương trình chất lượng cao						150	
31	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	14.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
32	Kiểm toán		7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	14.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
33	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	14.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
34	Quản trị kinh doanh		7340101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	14.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
35	Tài chính - Ngân hàng		7340201CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	14.0
				2. Toán, KHTN, Tiếng Anh (*)	D90		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
*: Trong 220 chỉ tiêu của ngành Kinh tế có 50 chỉ tiêu đào tạo chuyên ngành Kinh tế và quản lý du lịch trong khuôn khổ dự án Erasmus+.							
☆: Trong 240 chỉ tiêu của ngành Quản trị kinh doanh , có 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.							
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				1699	
	I. Nhóm ngành An toàn thực phẩm					72	
36	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		7540106	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	30	13.0
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
37	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	42	13.0
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	II. Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật					92	
38	Kỹ thuật cơ – điện tử		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	42	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				4. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
39	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
III. Nhóm ngành lâm nghiệp và quản lý tài nguyên rừng						147	
40	Lâm học		7620201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	56	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
41	Lâm nghiệp đô thị		7620202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
42	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	56	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
IV. Nhóm ngành Thủy sản						190	
43	Nuôi trồng thủy sản		7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
44	Quản lý thủy sản		7620305	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	13.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
45	Bệnh học thủy sản		7620302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
V. Nhóm ngành Trồng trọt và Nông nghiệp công nghệ cao						235	
46	Khoa học cây trồng		7620110	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD CD (*)	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
47	Bảo vệ thực vật		7620112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD CD (*)	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
48	Nông học		7620109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD CD (*)	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
49	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		7620113	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD CD (*)	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
VI. Các ngành khác						963	
50	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	13.5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
51	Thú y		7640101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	15.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
52	Công nghệ thực phẩm		7540101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	150	14.0
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Ngữ văn, Toán, Hóa học (*)	C02		
53	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	48	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
54	Công nghệ chế biến lâm sản		7549001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	13.0
				2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
55	Quản lý đất đai		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	105	13.0
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*)	C04		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
56	Bất động sản		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	45	15.0
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
57	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
58	Phát triển nông thôn		7620116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	95	13.0
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
59	Sinh học ứng dụng		7420203	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	30	13.0
				2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				3. Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
60	Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ		7520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	13.0
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*)	C04		
				4. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	DHN				93	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
61	Sư phạm Mỹ thuật		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	10	Theo quy định của Bộ GDĐT (<i>xem phần ghi chú</i>)
62	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Hội họa, Tạo hình đa phương tiện</i>)		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	10	
63	Điêu khắc		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Tượng tròn, Phù điêu</i>)	H00	3	
64	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	35	
65	Thiết kế Thời trang		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	14	
66	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống</i>)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	21	
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DHS				1859	
67	Giáo dục Mầm non		7140201	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	M06	190	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				2. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (*) (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm, Kể chuyện theo tranh</i>)	M11		Theo quy định của Bộ GDĐT (xem phần ghi chú)
68	- Giáo dục Tiểu học - Giáo dục Tiểu học – Giáo dục hòa nhập		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	240	18.0
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D10		
69	Giáo dục công dân		7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	18.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
70	Giáo dục Chính trị		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	80	18.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
71	Sư phạm Toán học		7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	130	18.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
72	Sư phạm Tin học		7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	18.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
73	Sư phạm Vật lí		7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	95	18.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
74	Sư phạm Hóa học		7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	95	18.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
75	Sư phạm Sinh học		7140213	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	95	18.0
				2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
76	Sư phạm Ngữ văn		7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	130	18.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
77	Sư phạm Lịch sử		7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	18.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
78	Sư phạm Địa lí		7140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60	18.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
79	Sư phạm Âm nhạc		7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ, Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát</i>) Môn chính: Năng khiếu 2 (hệ số 2)	N00	60	Theo quy định của Bộ GDĐT (xem phần ghi chú)
				2. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ, Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Nhạc cụ</i>) Môn chính: Năng khiếu 2 (hệ số 2)	N01		
80	Sư phạm Công nghệ		7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	18.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
81	Sư phạm Khoa học tự nhiên		7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	18.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
82	Giáo dục pháp luật		7140248	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	18.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
83	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	120	18.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
84	Hệ thống thông tin		7480104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	42	15.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
85	Tâm lý học giáo dục		7310403	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	42	15.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
86	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	18.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
87	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng		T140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	15.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
	tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DHT				1605	
88	Hán - Nôm		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C00 D14 C19	25	13.0
89	Triết học		7229001	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*) 3. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (*)	C00 C19 D66	25	13.0
90	Lịch sử		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C00 D14 C19	25	13.0
91	Ngôn ngữ học		7229020	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C00 D14 C19	25	13.0
92	Văn học		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C00 D14 C19	35	13.0
93	Toán kinh tế		7310108	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 D07	40	13.0
94	Quản lý nhà nước		7310205	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	55	13.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
95	Xã hội học		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	13.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
96	Đông phương học		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	13.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
97	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	150	13.5
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D15		
98	Công nghệ sinh học		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	13.0
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
99	Kỹ thuật sinh học		7420202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	13.0
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
100	Vật lí học		7440102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
101	Hoá học		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	13.0
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
102	Khoa học môi trường		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	13.0
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
103	Toán học		7460101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
104	Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)		7480103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
105	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	350☆	13.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
106	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
107	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	13.0
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
108	Kỹ thuật môi trường		7520320	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	13.0
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
109	Kỹ thuật địa chất		7520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	13.0
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
110	Kiến trúc		7580101	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	100	13.0
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
111	Quy hoạch vùng và đô thị		7580105	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	50	13.0
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
112	Địa kỹ thuật xây dựng		7580211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
113	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	13.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
114	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	13.0
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Ngữ văn, Địa lí (*)	C04		

☆: Trong 350 chỉ tiêu ngành *Công nghệ thông tin* có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC		DHY				1380	
115	Y khoa		7720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	420	21.0
116	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	21.0
117	Y học dự phòng		7720110	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60	18.0
118	Y học cổ truyền		7720115	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	20.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
119	Dược học		7720201	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	20.0
120	Điều dưỡng		7720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	250*	18.0
121	Kỹ thuật xét nghiệm y học		7720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	140	18.0
122	Kỹ thuật hình ảnh y học		7720602	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60	18.0
123	Y tế công cộng		7720701	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50	16.0
*: Trong 250 chỉ tiêu của ngành Điều dưỡng có 50 chỉ tiêu chuyên ngành Hộ sinh							
9. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT		DHC				40	
124	Giáo dục Thể chất		7140206	Toán, Sinh học, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	40	Theo quy định của Bộ GDĐT (<i>xem phần ghi chú</i>)
				Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T02		
10. KHOA DU LỊCH		DHD				1500	
125	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	A00 C00 D01 D10	150	16.0
126	Du lịch		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 C00 D01	300☆	16.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
127	Du lịch điện tử		7810102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	15.0
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
				4. Ngữ Văn, Địa lí, Lịch sử	C00		
128	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	550☆☆	16.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
129	Quản trị khách sạn		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	350☆	16.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
130	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		7810202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	17.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
☆: Trong 300 chỉ tiêu của ngành Du lịch có 150 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆: Trong 350 chỉ tiêu của ngành Quản trị khách sạn có 150 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆☆: Trong 550 chỉ tiêu của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có 300 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT và 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.							
	11. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				60	
131			7510406	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	12	13.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
	Công nghệ kỹ thuật môi trường			2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
132	Kỹ thuật xây dựng		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	12	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
133	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	12	13.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Vật lí, Ngữ văn, GDCD	C16		
134	Kinh tế xây dựng		7580301	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	12	13.0
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Ngữ văn, GDCD	C14		
135	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	12	15.0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Ngữ văn, GDCD	C14		
☆ Các Ngành của các Trường đại học thành viên đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:						180	
	1. Trường Đại học Kinh tế						
	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	16.0
					2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm sàn (chưa nhân hệ số)
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
2. Trường Đại học Ngoại ngữ							
	Ngôn ngữ Anh		7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	15.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
3. Trường Đại học Khoa học							
	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	13.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
4. Khoa Du lịch							
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	16.0
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		

Ghi chú:

- (*) là những tổ hợp môn mới của ngành.
- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường Đại học Nghệ thuật, Khoa Giáo dục Thể chất, ngành Kiến trúc và ngành Quy hoạch vùng và đô thị của Trường Đại học Khoa học, ngành Giáo dục Mầm non và ngành Sư phạm Âm nhạc của Trường Đại học Sư phạm là điểm các môn năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngoại ngữ là điểm môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .

- Các mức điểm nói trên áp dụng cho thí sinh là học sinh phổ thông thuộc khu vực 3, không ưu tiên.

- Đối với các ngành năng khiếu thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Ngành **Sư phạm Âm nhạc** thuộc Trường Đại học Sư phạm và ngành **Sư phạm Mỹ thuật** thuộc Trường Đại học Nghệ thuật, điều kiện xét tuyển là: *Điểm môn văn hóa + Điểm ưu tiên * 1/3* (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) phải ≥ 6 ;

+ Ngành **Giáo dục Mầm non** thuộc Trường Đại học Sư phạm và ngành **Giáo dục Thể chất** thuộc Khoa Giáo dục Thể chất, điều kiện xét tuyển là: *Tổng điểm 2 môn văn hóa + Điểm ưu tiên * 2/3* (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) phải ≥ 12 . 